

UNIT 3: MY FRIENDS

VOCABULARY

Các con nhấp vào từ để nghe đọc và đọc theo nhiều lần nhé)

New words(Từ mới)	Transcription(cách đọc)	Meaning(nghĩa)
arm	/ɑ:m/	cánh tay
ear	/ɪər/	tai
elbow	/'elbəʊ/	khủy tay
face	/feɪs/	khuôn mặt
foot	/fʊt/	bàn chân
fur	/fɜ:r/	lông
glasses	/glɑ:sɪz/	kính mắt
hand	/hænd/	bàn tay
head	/hed/	cái đầu
knee	/ni:/	đầu gối
leg	/leg/	cẳng chân
mouth	/maʊθ/	miệng
neck	/nek/	cái cổ
nose	/nəʊz/	cái mũi
tail	/teɪl/	cái đuôi
tooth	/tu:θ/	răng
cheek	/tʃi:k/	má
finger	/fɪŋgər/	ngón tay
shoulder	/ʃəʊldər/	vai
talkative	/'tɔ:kətɪv/	nói nhiều, hay nói
clever	/'klevər/	khéo léo
boring	/'bɔ:riŋ/	tẻ nhạt
creative	/kri'eɪtɪv/	sáng tạo
shy	/ʃaɪ/	rụt rè, bẽn lẽn
kind	/kaɪnd/	tốt bụng
confident	/'kɒnfɪdənt/	tự tin
hard-working	/hɑ:d-'wɜ:kɪŋ/	chăm chỉ
short	/ʃɔ:t/	thấp, lùn
blonde	/blɒnd/	màu vàng hoe
curly	/'kɜ:li/	quăn

straight	/streɪt/	<i>thẳng</i>
chubby	/'tʃʌbi/	<i>mập mạp, mũm mĩm</i>
choir	/kwaɪər/	<i>đội hợp xướng</i>
firework competition	/'faɪəwɜ:k kəmpe'tɪʃən/	<i>cuộc thi pháo hoa</i>
greyhound racing	/'greɪhaʊnd 'reɪsɪŋ/	<i>đua chó</i>
field trip	/'fi:ld trɪp/	<i>chuyến đi về vùng quê</i>
temple	/'templ/	<i>ngôi đền</i>
volunteer	/vɒlən'tɪər/	<i>tình nguyện viên</i>
independent	/ɪndɪ'pendənt/	<i>độc lập</i>
curious	/kjʊəriəs/	<i>tò mò</i>
freedom-loving	/fri:dəm-'lʌvɪŋ/	<i>yêu tự do</i>
responsible	/rɪ'spɒnsəbl/	<i>chịu trách nhiệm</i>
reliable	/rɪ'laɪəbl/	<i>đáng tin cậy</i>
sensitive	/'sensɪtɪv/	<i>nhạy cảm</i>

Practice make perfect!